

# **Các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán so sánh với tiếng Việt : / Giang Hải Yến ; Nghd. : GS.TS. Đinh Văn Đức . - H. : ĐHKHXH & NV, 2010 . - 83 tr. + CD-ROM**

## **1. Lý do chọn đề tài**

Các từ chỉ vị trí trong hệ thống từ loại tiếng Hán hiện đại tuy số lượng không nhiều nhưng chúng có vai trò rất quan trọng trong ngữ pháp và ngữ nghĩa. Từ chỉ vị trí trong hệ thống tiếng Hán hiện đại không những có thể biểu thị quan hệ định vị thời gian, không gian, mà còn có thể biểu thị nhiều ý nghĩa trừu tượng khác, ví dụ biểu thị phạm trù, giới hạn v.v...

Đối với những người dạy và học tiếng Hán hoặc tiếng Việt, tìm hiểu về những đặc điểm các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán và đặc điểm các từ tương đương trong tiếng Việt, có thể giúp ích cho việc dạy và học.

## **2. Mục đích của đề tài**

Mục đích nghiên cứu của luận văn là khảo sát đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán và qua mô tả những đặc điểm của từ chỉ vị trí trong tiếng Hán và tiếng Việt, so sánh những đặc điểm tương đồng và khác biệt giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Mô tả các từ chỉ vị trí trong hệ thống từ loại tiếng Hán hiện đại và đặc điểm của các từ chỉ vị trí trên bình diện ngữ nghĩa, ngữ pháp.

- Nhận diện các biểu hiện từ vựng, ngữ pháp tương đương trong tiếng Việt. Mô tả đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của các biểu đạt này, qua sự mô tả, tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán và các biểu đạt tương đương trong tiếng Việt.

## **4. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các đơn vị từ vựng chỉ vị trí trong tiếng Hán và các từ tương đương trong tiếng Việt.

## **5. Phương pháp tiếp cận**

Phương pháp thống kê, Phương pháp miêu tả, Phương pháp phân tích, phương pháp đối chiếu.

## **6. Tư liệu nghiên cứu**

- Các chuyên luận về từ chỉ vị trí trong tiếng Hán và tiếng Việt.
- Các tác phẩm văn học tiếng Hán và tiếng Việt.

## **7. Bố cục của đề tài**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Phụ lục, luận văn chủ yếu gồm các chương sau:

- Chương I: Những vấn đề lý luận có liên quan đến khái niệm từ chỉ vị trí.
- Chương II: Nhận xét các từ chỉ vị trí hiện đại.
- Chương III: So sánh một số đặc điểm của từ chỉ vị trí giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

# CHƯƠNG I

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỪ CHỈ VỊ TRÍ TRONG TIẾNG HÁN

### 1.1 Cương vị của từ chỉ vị trí trong hệ thống từ loại

#### 1.1.1 Khái niệm của từ và từ loại

- Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có ý nghĩa và có thể sử dụng độc lập, tự do.

- Từ loại chính là những lớp từ có bản chất ngữ pháp chung, được phân chia theo ý nghĩa, theo khả năng kết hợp với các từ ngữ khác trong ngữ lưu và thực hiện những chức năng ngữ pháp nhất định ở trong câu.

#### 1.1.2 Vị trí của các từ chỉ vị trí trong hệ thống từ loại tiếng Hán hiện đại

Từ chỉ vị trí thuộc phạm trù danh từ, đóng vai trò quan trọng nhất định.

### 1.2 Cách nhận diện các từ chỉ vị trí

#### 1.2.1 Một số quan điểm về khái niệm từ chỉ vị trí

- Quan điểm của Triệu Nguyên Nhiệm trong cuốn sách *Ngữ pháp khẩu ngữ tiếng Hán*. Theo tác giả, các từ 上(trên), 下(dưới), 前(trước), 先(trước, đã), 后(sau), 内(trong), 里(trong), 外(ngoài), 左(trái), 右(phải), 旁(bên cạnh), 中(trong), 间(giữa), 这儿(đây), 那儿(đó) là từ chỉ vị trí đồng thời cũng là từ chỉ nơi chốn.

- Quan điểm của Lữ Thúc Tương trong cuốn *Tám trăm từ tiếng Hán hiện đại*. Trong cuốn sách này, tác giả đưa ra sự phân biệt giữa các từ chỉ vị trí đơn 上(trên), 下(dưới), 前(trước), 后(sau), 里(trong), 内(trong), 中(trong), 外(ngoài), 旁(bên cạnh), 左(trái), 右(phải) và từ chỉ vị trí kép do từ chỉ vị trí đơn kết hợp với

tiền tố 之, 以 và hậu tố 边, 面, 头 và một số từ kết hợp theo trường hợp khác như 面前, 跟前, 头里, 背后, 底下, 中间, 当中, 内中, 旁边.

- Quan điểm của Chu Đức Hy trong cuốn *Giáo trình ngữ pháp*. Theo tác giả, các từ chỉ vị trí đơn có 上(trên), 下(dưới), 前(trước), 后(sau), 里(trong), 外(ngoài), 内(nội, trong), 中(trong, giữa), 左(trái), 右(phải), 间(giữa), các từ chỉ vị trí kép là do từ chỉ vị trí đơn kết hợp với tiền tố 之, 以 và hậu tố 边, 面, 头.

Chúng ta có thể qua một bảng biểu mẫu sau thể hiện ba quan điểm trên một cách trực quan:

|                       |              | Từ đơn             | Từ kép    |           |          |          |          |                |
|-----------------------|--------------|--------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------------|
|                       |              |                    | Tiền tố 以 | Tiền tố 之 | Hậu tố 边 | Hậu tố 面 | Hậu tố 头 | đổi lập        |
| Phân<br>tương<br>đồng |              | 上                  | 以上        | 之上        | 上边       | 上面       | 上头       | 上下             |
|                       |              | 下                  | 以下        | 之下        | 下边       | 下面       | 下头       |                |
|                       |              | 前                  | 以前        | 之前        | 前边       | 前面       | 前头       | 前后             |
|                       |              | 后                  | 以后        | 之后        | 后边       | 后面       | 后头       |                |
|                       |              | 左                  |           |           | 左边       | 左面       |          | 左右             |
|                       |              | 右                  |           |           | 右边       | 右面       |          |                |
|                       |              | 里                  |           |           | 里边       | 里面       | 里头       | 里外             |
|                       |              | 外                  | 以外        | 之外        | 外边       | 外面       | 外头       |                |
|                       |              | 内                  | 以内        | 之内        |          |          |          |                |
|                       |              | 中                  |           | 之中        |          |          |          | 当中, 中间         |
|                       |              | 旁                  |           |           | 旁边       |          |          |                |
| Phân<br>khác<br>nhau  | Ông<br>Nhiệm | 间<br>这儿<br>那儿<br>先 | 左上        | 之间<br>左下  | 右上       | 背后<br>右下 |          | 内里<br>当中<br>当间 |
|                       | Ông          |                    | 面前        | 跟前        | 背后       |          |          | 内中             |

|  |       |   |  |    |  |  |  |  |  |
|--|-------|---|--|----|--|--|--|--|--|
|  | Tương |   |  |    |  |  |  |  |  |
|  | Ông   |   |  |    |  |  |  |  |  |
|  | Hy    | 间 |  | 之间 |  |  |  |  |  |

Như vậy, tác giả Lưu Ngọc Hoa tổng hợp ba quan điểm trên, đưa ra 12 từ chỉ vị trí đơn(上 trên, 下 dưới, 前 trước, 后 sau, 里 trong, 外 ngoài, 内 nội, trong, 中 trong, giữa, 左 trái, 右 phải, 间 giữa, 旁 cạnh) và các từ chỉ vị trí kép do từ đơn kết hợp với tiền tố 以, 之 và hậu tố 边, 面, 头.

### 1.2.2 Giải thích về định nghĩa từ chỉ vị trí

Định nghĩa truyền thống: Các từ chỉ vị trí chính là các từ biểu thị vị trí.

Quan điểm về khái niệm trong luận văn này: *Các từ chỉ vị trí là các từ biểu thị ý nghĩa vị trí, có thể phổ biến gắn kết vào các từ khác* (Theo quan điểm Châu Thiệu Hoa). Theo định nghĩa này chúng ta có thể nắm được các đặc tính của từ chỉ vị trí:

- Tính phổ biến. Các từ chỉ vị trí có thể kết hợp với hầu hết tất cả các từ loại khác. Ví dụ: 家中, 心里, 走之前, 30 以下 v.v...
- Tính vị trí. Các từ chỉ vị trí mang nghĩa vị trí. Ví dụ: 车上, 舱里 v.v...
- Tính gắn kết. Chúng có thể dính vào các từ loại khác để biểu thị nghĩa giới hạn, phạm trù v.v...

## 1.3 Các tính chất của từ chỉ vị trí

### 1.3.1 Tính chất chung của từ chỉ vị trí

Tính khép kín và tính sáng tạo tương đối.

### 1.3.2. Đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa của từ chỉ vị trí

- Tính độc lập giữa từ chỉ vị trí đơn và từ chỉ vị trí kép khác nhau, từ đơn kém, từ kép mạnh. Ví dụ:

前面来了一个人 / 前来了一个人

- Tính lẫn lộn về sự biểu nghĩa. Các từ chỉ vị trí có thể biểu thị nghĩa vị trí, số lượng, thời gian, và các nghĩa khác, và trong một điều kiện nhất định, một từ

có thể biểu thị các nghĩa khác nhau. Ví dụ:

之前: 吃饭之前(trước khi ăn cơm), 我之前是你(trước tôi là anh), 40 之前的数(những số trước 40).

1.4 Mỗi quan hệ giữa từ chỉ vị trí với các nhóm từ liên quan (ví dụ từ chỉ hướng, từ chỉ thời gian v.v...)

- Các từ chỉ vị trí với các từ chỉ hướng. Mỗi quan hệ giữa hai loại từ này rất chặt chẽ. Ví dụ:

他在北方工作 (Anh ấy làm ở miền Bắc)

- Các từ chỉ vị trí với các từ chỉ thời gian. Khi các từ chỉ vị trí kết hợp với các từ khác, có thể biểu thị ý nghĩa thời gian, đó là một cách dùng phổ biến nhất của các từ chỉ vị trí. Ví dụ:

三天前 ba ngày trước, 一年以后 sau một năm v.v...

## CHƯƠNG II

### NHẬN XÉT CÁC TỪ CHỈ VỊ TRÍ TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

#### 2.1 Mô tả

##### 2.1.1 Thông kê danh sách các từ chỉ vị trí

Dựa trên cơ sở trình bày trong 1.2.1 *Một số quan điểm về khái niệm từ chỉ vị trí*, có thể đưa ra danh sách các từ chỉ vị trí như sau:

| Từ đơn | Từ kép    |           |          |          |          |         |      |
|--------|-----------|-----------|----------|----------|----------|---------|------|
|        | Tiền tố 以 | Tiền tố 之 | Hậu tố 边 | Hậu tố 面 | Hậu tố 头 | đôi lập | Khác |
| 上      | 以上        | 之上        | 上边       | 上面       | 上头       | 上下      |      |
| 下      | 以下        | 之下        | 下边       | 下面       | 下头       |         | 底下   |
| 前      | 以前        | 之前        | 前边       | 前面       | 前头       | 前后      |      |
| 后      | 以后        | 之后        | 后边       | 后面       | 后头       |         |      |
| 左      |           | 之左        | 左边       | 左面       |          | 左右      |      |
| 右      |           | 之右        | 右边       | 右面       |          |         |      |
| 里      |           |           | 里边       | 里面       | 里头       | 里外      | 头里   |
| 外      | 以外        | 之外        | 外边       | 外面       | 外头       |         |      |
| 中      |           | 之中        |          |          |          |         | 当中   |
| 内      | 以内        | 之内        |          |          |          |         |      |
| 间      |           | 之间        |          |          |          |         | 中间   |
| 旁      |           |           | 旁边       |          |          |         |      |

##### 2.1.2 Đặc điểm ngữ nghĩa các từ chỉ vị trí

Trước khi phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các từ chỉ vị trí, chúng tôi cần

làm rõ phương pháp cắt không gian:

+ Phương pháp cắt ngang không gian: cắt một vật thể nào đó thành hai bộ phận theo hướng ngang mặt nước.

+ Phương pháp cắt dọc không gian: cắt một vật thể nào đó thành hai bộ phận theo hướng dọc, thẳng góc với mặt nước.

+ Phương pháp hàm cắt không gian: trong một vật thể nào đó chứa một vật thể khác, do đó vật thể sau cắt vật thể trước thành hai bộ phận: không gian mà vật thể sau vốn có và không gian còn lại của vật thể trước.

A. Nhóm 上(trên), 下(dưới)

Phương pháp cắt ngang không gian:

- Vật quy chiếu cắt ngang một vật thể khác thành hai bộ phận
- Vật quy chiếu cắt ngang bản thân mình thành hai bộ phận

B. Nhóm 前(trước), 后(sau)

Phương pháp cắt dọc không gian

- Vật quy chiếu cắt dọc một vật thể khác thành hai bộ phận
- Vật quy chiếu cắt dọc bản thân mình thành hai bộ phận
- Vật quy chiếu cắt dọc một vật thể khác hoặc bản thân mình thành hai bộ phận mà khó phân biệt mặt chính và mặt sau.

C. Nhóm 左(trái), 右(phải)

Phương pháp cắt dọc không gian

- Vật quy chiếu cắt dọc một vật thể khác thành hai bộ phận
- Vật quy chiếu cắt dọc bản thân mình thành hai bộ phận

D. Nhóm 里(内) (trong), 外(ngoài)

Phương pháp hàm cắt không gian

2.1.3 Đặc điểm ngữ pháp của từ chỉ vị trí qua cách suy nghĩ của người Trung Quốc

2.1.3.1 Khả năng kết hợp

Khả năng kết hợp với các từ khác của từ chỉ vị trí rất mạnh, ngoài trợ từ và thán từ, chúng có thể kết hợp với hầu hết tất cả các từ loại.

A. Từ chỉ vị trí kết hợp với danh từ

房子里(trong nhà), 桌子上(trên bàn)

B. Từ chỉ vị trí kết hợp với động từ

学习上(về việc học tập), 开销上(về việc chi tiêu)

C. Từ chỉ vị trí kết hợp với tính từ

Khi kết hợp với tính từ, thường chỉ trong những trường hợp cố định, ví dụ: 黑里透红(màu đen có phớt màu hồng), 苦中有乐(trong cái đau khổ có xen lẫn với niềm vui)

D. Từ chỉ vị trí kết hợp với số từ

六之前(trước 6), 百里挑一(trong trăm chọn một)

E. Từ chỉ vị trí kết hợp với lượng từ (đơn vị từ)

Các từ chỉ vị trí chỉ có thể kết hợp với lượng từ trùng lặp (lượng từ láy): 个个上边(trên mỗi người/cái), 盘盘里头(trong mỗi đĩa).

F. Từ chỉ vị trí kết hợp với đại từ

他们中(trong các anh chị ấy), 那之后(sau đó)

G. Từ chỉ vị trí kết hợp với phó từ

最后面(đằng sau nhất), 最左边(bên trái nhất)

H. Từ chỉ vị trí kết hợp với giới từ

在前面(ở trước), 从左边(từ bên trái), 于之前(trước đây)

I. Từ chỉ vị trí kết hợp với liên từ

左边和右边(bên trái và bên phải), 前面和后面(phía trước và phía sau)

### **Trường hợp kết hợp từng cặp đối lập**

前因后果 (tiền căn hậu quả), 承上启下 (thừa trên khởi dưới, có nghĩa là chuyển tiếp), 里应外合 (nội ứng ngoài hợp, có nghĩa là trong ngoài phối hợp)

#### **2.1.3.2 Chức vụ cú pháp trong câu**

- A. Làm chủ ngữ
- B. Làm tân ngữ
- C. Làm định ngữ
- D. Làm trạng ngữ
- E. Làm trung tâm ngữ

## 2.2 Bàn luận

Trong chương II này, chúng tôi đã tìm hiểu và bàn về một số vấn đề:

1. Danh sách các từ chỉ vị trí.

2. Vấn đề đặc điểm ngữ nghĩa của các từ chỉ vị trí.

- Nhóm 上(trên), 下(dưới)—Phương pháp cắt ngang không gian

- Nhóm 前(trước), 后(sau), nhóm 左(trái), 右(phải) — Phương pháp cắt dọc không gian

- Nhóm 里(内) (trong), 外(ngoài) — Phương pháp hàm cắt không gian

3. Vấn đề đặc điểm ngữ pháp của các từ chỉ vị trí.

- Khả năng kết hợp

Ngoài trợ từ và thán từ, có thể kết hợp với các từ loại khác.

- Chức vụ cú pháp trong câu

Trong câu có thể làm các chức vụ chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ và trung tâm ngữ.

## **CHƯƠNG III**

### **SO SÁNH MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ CHỈ VỊ TRÍ GIỮA TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT**

#### **3.1 Mô tả**

##### **3.1.1 Những điểm giống nhau**

###### **Bình diện ngữ nghĩa:**

- Điều biểu thị nghĩa định vị
- Biểu thị nghĩa định vị thời gian

###### **Bình diện ngữ pháp:**

###### **Về khả năng kết hợp**

- Kết hợp với danh từ
- Kết hợp với động từ
- Kết hợp với giới từ
- Kết hợp với từ chỉ thị

###### **Về chức vụ cú pháp trong câu**

- làm chủ ngữ
- làm định ngữ
- làm trạng ngữ

##### **3.1.2 Những điểm khác nhau**

- Cách biểu đạt các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán và tiếng Việt không phải là quan hệ tương đương 1:1. Ví dụ:

上边 có thể tương đương với *trên, phía trên, mặt trên, bên trên*

- Một số từ chỉ vị trí trong tiếng Hán không có từ tương đương trong tiếng Việt. Ví dụ:

三天左右: khoảng ba ngày

四十上下: khoảng 40 (tuổi)

- Về quan niệm thời gian giữa hai thứ tiếng không như nhau. Ví dụ:

上个月: Tháng trước

- Về quan niệm không gian giữa hai thứ tiếng không như nhau. Ví dụ:

掉到地上: rơi xuống (dưới) đất

### 3.2. Bàn luận

Các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán với các từ tương đương trong tiếng Việt về cơ bản giống nhau.

Các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán với các từ tương đương trong tiếng Việt chủ yếu khác ở chỗ:

- Không phải là quan hệ tương đương 1:1.
- Khác biệt về khái niệm thời gian, không gian.

## KẾT LUẬN

- Các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán gồm 12 từ đơn và 47 từ kép.
- Tiêu chí các từ chỉ vị trí là: tính vị trí, tính dính vào và tính phổ biến.
- Đặc điểm ngữ nghĩa của các từ chỉ vị trí(phương pháp cắt không gian).
- Đặc điểm ngữ pháp của các từ chỉ vị trí: khả năng kết hợp(có thể kết hợp với hầu hết tất cả các từ loại khác), chức vụ cú pháp trong câu(chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, trạng ngữ và trung tâm ngữ).
- Các từ chỉ vị trí trong tiếng Hán và các từ tương đương trong tiếng Việt về cơ bản là giống nhau, nhưng vẫn còn một số điểm khác nhau